

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về Khai thác thương mại các Tài sản trí tuệ và Thực thi quyền Sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

- Căn cứ bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Luật số 36/2009/QH11 ngày 19/6/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;
- Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/6/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;
- Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10;
- Căn cứ Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;
- Căn cứ Khoản 2 Điều 11 Chương II của Điều lệ Trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;
- Căn cứ vào vào nhu cầu công tác của Trường;
- Xét đề nghị của Ông Trưởng Phòng Quản lý Khoa học, Ông Giám đốc Trung tâm Dịch vụ và Chuyển giao Công nghệ Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Nay ban hành "**Quy định về Khai thác thương mại các Tài sản trí tuệ và Thực thi quyền Sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Cần Thơ**" (đính kèm quyết định này).
- Điều 2.** Các đơn vị Khoa, Viện, Trung tâm, Bộ môn trực thuộc và các Phòng ban chức năng liên quan của Trường, căn cứ vào văn bản quy định của Trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ trong công tác sở hữu trí tuệ.
- Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng Phòng, Thủ trưởng các Khoa, Viện, Trung tâm, Bộ môn trực thuộc và cán bộ viên chức trong Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: P.QLKH, P.KHTH.



QUY ĐỊNH

Về Khai thác thương mại các Tài sản trí tuệ và Thực thi quyền Sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Cần Thơ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1000 ngày 27 tháng 10 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)*

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này được ban hành nhằm quy định về việc thực hiện các hoạt động liên quan đến việc xác lập quyền, chuyển giao, khai thác các tài sản trí tuệ (TSTT), phân chia lợi ích do các TSTT mang lại và thực thi quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT).

Điều 2. Cơ sở pháp lý

- Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Luật số 36/2009/QH11 ngày 19/6/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;
- Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10;
- Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;
- Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

- Tất cả các giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên viên và người lao động (nhân viên hợp đồng do Trường trả lương hoặc đơn vị trả lương) làm việc tại các Khoa, Viện, Trung tâm, Bộ môn, Phòng ban chức năng trực thuộc Trường ĐHCT, gọi chung là Công chức - Viên chức – Người lao động (CCVC-NLĐ).
- Các đối tượng như sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh,... đến làm việc, khảo sát, học tập, thực tập, nghiên cứu,... tại các đơn vị trực thuộc Trường ĐHCT, gọi chung là người học.

- Các chủ thể trong và ngoài nước có mối quan hệ giao kết hợp đồng nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất, thương mại, dịch vụ với Trường ĐHCT.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong khuôn khổ của quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. TSTT: Là loại tài sản hữu hình hoặc vô hình được hình thành trong quá trình tư duy, sáng tạo của bộ não con người được biểu hiện dưới nhiều hình thức như tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý; giống cây trồng,... và quyền sở hữu đối với tất cả những TSTT này đều được pháp luật bảo hộ và được quy định trong Luật SHTT số 50/2005/QH11.

2. Các đối tượng SHTT: Là các đối tượng được định nghĩa tại Điều 3 của Luật số 36/2009/QH11 ngày 19/6/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, bao gồm:

- Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học;
- Đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa;
- Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý;
- Đối tượng quyền sở hữu đối với giống cây trồng, vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Tất cả các đối tượng nêu trên đều có thể phát sinh và trở thành TSTT của Trường ĐHCT và/hoặc các bên có liên quan trong quá trình triển khai nghiên cứu, cung ứng dịch vụ và truyền thông của Trường ĐHCT.

3. Quyền SHTT: Là tất cả những quyền đã được xác lập theo quy định của Luật SHTT Việt Nam đối với các TSTT, bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

4. Chuyển giao TSTT: Là chuyển nhượng quyền SHTT hoặc chuyển giao quyền sử dụng (cấp li-xăng) đối với một TSTT cụ thể.

5. Thương mại hóa TSTT: Là việc tạo ra lợi nhuận từ chính việc khai thác, thương mại giá trị của quyền sở hữu và quyền sử dụng các đối tượng của quyền SHTT đang được bảo hộ.

6. Nhiệm vụ được giao: Là nhiệm vụ được xác định theo chức danh của từng cá nhân quy định trong Điều 3, trong các quy định liên quan về tổ chức và bộ máy của Trường ĐHCT, hoặc xác định trong hợp đồng lao động hoặc theo một mệnh lệnh của cấp trên trực tiếp quản lý giao phó.

7. **Nguồn lực của Trường ĐHCT:** Được hiểu là bao gồm nguồn lực tài chính hay nguồn tài chính đầu tư thông qua Trường ĐHCT, các cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn lực thông tin, tư liệu, dữ liệu, dữ kiện của Trường ĐHCT.

CHƯƠNG II. QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI CÁC TSTT

Điều 5. Trường ĐHCT là chủ sở hữu đối với các TSTT sau:

1. Được tạo ra bởi CCVC-NLĐ hoặc người học trong quá trình học tập, làm việc theo yêu cầu của công việc, nhiệm vụ được giao hoặc các công việc được quy định chi tiết trong hợp đồng lao động hoặc các văn bản khác có hiệu lực.

2. Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng do Trường ĐHCT đặt hàng hay ký kết với các tổ chức, cá nhân trong hoặc ngoài Trường ĐHCT, trừ những trường hợp có quy định khác.

3. Được tạo ra trong quá trình triển khai các hợp đồng ký kết giữa ĐHCT với một hoặc một số đối tác khác, trong đó có quy định các TSTT phát sinh là thuộc về Trường ĐHCT.

4. Khi các cơ quan chủ quản là đơn vị cấp kinh phí các đề tài, dự án khoa học công nghệ cho Trường ĐHCT từ nguồn ngân sách Nhà nước và các cơ quan chủ quản chỉ định, phân cấp hoặc chuyển giao cho Trường ĐHCT đứng tên “cơ quan chủ trì hay chủ quản” trong đề tài/dự án được duyệt.

5. Các loại TSTT được các chủ thể khác chuyển nhượng hoặc biếu, tặng cho Trường ĐHCT.

Điều 6. Trường ĐHCT là đồng sở hữu đối với các TSTT sau:

1. Được tạo ra bởi các đối tượng được quy định trong Điều 3 trong quá trình sử dụng nguồn lực của Trường ĐHCT để tạo ra TSTT nhưng không được giao nhiệm vụ hoặc không theo yêu cầu của công việc được quy định cụ thể trong các hợp đồng liên quan.

2. Được tạo ra bởi các đối tượng được quy định trong Điều 3 không được giao nhiệm vụ và không sử dụng nguồn lực của Trường ĐHCT, nhưng xuất phát từ một hoặc một số TSTT, các thông tin hay bí mật kinh doanh của Trường ĐHCT mà các đối tượng được quy định trong Điều 3 đã được tiếp cận một cách hợp pháp.

3. Được tạo ra trong quá trình hợp tác nghiên cứu, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh,... với các đối tác khác, trừ khi hợp đồng có các quy định về quyền sở hữu TSTT.

4. Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng tài trợ. Trong đó, Trường ĐHCT là bên tài trợ hoặc bên nhận tài trợ, trừ khi hợp đồng có các quy định về quyền sở hữu TSTT.

Phương thức xác định tỷ lệ sở hữu trong từng trường hợp thuộc Điều 7 sẽ do các bên có liên quan quy định cụ thể bằng văn bản hoặc trong hợp đồng giao kết tương ứng,

dựa theo tỷ lệ đóng góp của mỗi bên về nhân lực, vật lực, tài lực hoặc thông tin, trên cơ sở hợp tác bền vững và các bên cùng có lợi.

Trong trường hợp một đồng chủ sở hữu với Trường ĐHCT có nhu cầu chuyển nhượng phần quyền sở hữu của mình, chủ sở hữu của phần quyền muốn chuyển nhượng đó sẽ ưu tiên chuyển nhượng cho các đồng chủ sở hữu khác (nếu các đồng chủ sở hữu khác có nhu cầu) theo các điều kiện thương mại hợp lý.

Điều 7. Trường ĐHCT không phải là chủ sở hữu hoặc đồng chủ sở hữu đối với các TSTT sau:

1. Được tạo ra tại Trường ĐHCT bởi các đối tượng được quy định trong Điều 3 không theo nhiệm vụ được giao, không sử dụng nguồn lực, TSTT, thông tin hay bí mật kinh doanh của Trường ĐHCT, nhưng có giá trị ứng dụng vào các mặt hoạt động của Trường ĐHCT.

2. Được tạo ra bởi các đối tượng được quy định trong Điều 3 trong quá trình tham gia các hoạt động của đoàn thể, các hoạt động xã hội nhằm phục vụ các sinh hoạt cộng đồng.

3. Được tạo ra trong quá trình triển khai các hợp đồng ký kết giữa Trường ĐHCT với các đối tác khác, trong đó, có quy định các TSTT phát sinh là thuộc về bên đối tác.

Điều 8. Quyền SHTT của giảng viên

1. Quyền SHTT của giảng viên được hình thành trong quá trình giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên, bao gồm các TSTT sau:

- Các tác phẩm: Luận văn, luận án, khóa luận; các đề tài nghiên cứu khoa học sử dụng ngân sách Nhà nước đã được nghiệm thu; các báo cáo nghiên cứu khoa học, báo cáo khảo sát thực tiễn; kỷ yếu hội nghị, hội thảo do Trường ĐHCT xuất bản; sách, giáo trình, tài liệu tham khảo do Trường ĐHCT xuất bản; sách điện tử, giáo trình điện tử, bài giảng điện tử do Trường ĐHCT xuất bản.

- Các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, giống cây trồng (vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch).

2. Các TSTT nêu trên có thể thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường ĐHCT tùy thuộc vào TSTT đó được hình thành thuộc một trong các trường hợp đã nêu tại Điều 6, 7 trong quy định này.

3. Giảng viên được hưởng quyền nhân thân đối với TSTT do mình tạo ra.

4. Các quyền sở hữu đối với các tác phẩm được quy định cụ thể như sau:

- Trường hợp Trường ĐHCT hoặc một số chủ thể khác là đồng sở hữu đối với tác phẩm, các đồng sở hữu sẽ cùng thỏa thuận cụ thể về cách thức phân định quyền sở hữu đối với từng loại quyền tài sản cũng như việc tiếp nhận và sử dụng quyền công bố tác phẩm tương ứng do tác giả, đồng tác giả liên quan chuyển giao.

- Trong trường hợp TSTT do các đối tượng được quy định trong Điều 3 tạo ra là một tác phẩm phát sinh từ các tác phẩm thuộc sở hữu của Trường ĐHCT và không thuộc

trường hợp phải xin phép trước chủ sở hữu tác phẩm gốc theo quy định của Luật SHTT; các tác giả và đồng tác giả phải thông báo cho Trường ĐHCT biết về việc xuất hiện tác phẩm phát sinh này và phải nhận được sự đồng ý của Trường ĐHCT bằng văn bản trước khi công bố và khẳng định quyền sở hữu của họ đối với tác phẩm phát sinh đó.

- Đối với các bài báo khoa học được xác định thuộc quyền sở hữu của Trường ĐHCT, các tác giả và đồng tác giả có thể chủ động đề xuất việc công bố trên các tạp chí nhưng phải nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Trường ĐHCT.

- Đối với các bài báo khoa học do các đối tượng được quy định trong Điều 3 được phép sử dụng thời gian làm việc tại Trường và nguồn lực của Trường để soạn thảo, thì các tác phẩm này thuộc quyền sở hữu của đối tượng tương ứng. Tuy nhiên, trong các công bố phải ghi rõ địa chỉ công tác là Trường ĐHCT.

Điều 9. Quyền SHTT của sinh viên

1. Các TSTT phát sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu của sinh viên được thể hiện qua các bài tập, đồ án môn học, luận văn tốt nghiệp, sáng chế, sáng kiến, giải pháp hữu ích,... đều thuộc về sinh viên. Trừ các trường hợp TSTT đó được hình thành do giảng viên hoặc Trường ĐHCT đầu tư kinh phí để thực hiện ý tưởng nghiên cứu, sẽ được xem xét cụ thể trên cơ sở các bên cùng có lợi.

2. Trong trường hợp các TSTT của quá trình học tập, nghiên cứu được tạo ra chủ yếu thông qua việc sử dụng các nguồn lực của Trường ĐHCT, hoặc có sự đầu tư hay hỗ trợ đáng kể của giảng viên, thì các bên liên quan sẽ cùng xác định quyền sở hữu đối với TSTT phát sinh bằng văn bản.

3. Trường hợp các TSTT được hình thành trong quá trình nghiên cứu của sinh viên do các công ty, doanh nghiệp,... đầu tư kinh phí (thông qua các hợp đồng hay thoả thuận trong khuôn khổ pháp luật cho phép) thì các bên liên quan sẽ cùng xác định quyền sở hữu đối với TSTT phát sinh bằng văn bản, trừ khi có các quy định khác về quyền sở hữu TSTT.

CHƯƠNG III. TÁC GIẢ VÀ ĐỒNG TÁC GIẢ CỦA CÁC TSTT

Điều 10. Các quy định về tác giả và đồng tác giả

1. Một cá nhân được ghi nhận là tác giả hoặc đồng tác giả của một TSTT nếu có tham gia vào việc sáng tạo ra TSTT tương ứng.

2. Các tác giả hoặc đồng tác giả của TSTT được hưởng các quyền nhân thân theo quy định tương ứng của Luật SHTT, Luật Dân sự và pháp luật có liên quan; trừ khi có quy định phải chuyển giao một quyền nhân thân nào đó cho các chủ thể khác theo các Điều đã nêu tại quy định này hoặc theo hợp đồng mà các bên liên quan đã giao kết, trong phạm vi pháp luật cho phép.

3. Trong trường hợp TSTT được tạo ra bởi nhiều đồng tác giả, danh sách tên các đồng tác giả và tỉ lệ đóng góp của từng tác giả sẽ do nhóm tác giả tự thỏa thuận bằng văn bản.

4. Các tác giả và đồng tác giả được hưởng quyền TSTT theo quy định Điều 18, hoặc sẽ do Ban Giám hiệu Trường ĐHCT quyết định theo từng trường hợp cụ thể, hoặc theo các quy định trong hợp đồng có liên quan mà họ đã ký kết.

CHƯƠNG IV. KHAI THÁC THƯƠNG MẠI CÁC TSTT

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị quản lý TSTT

Phòng Quản lý Khoa học – Trường ĐHCT là đơn vị quản lý các TSTT của Trường ĐHCT, thực hiện các chức năng nhiệm vụ sau:

1. Hướng dẫn và phối hợp với các Khoa, Viện, Trung tâm, Bộ môn và đơn vị trực thuộc Trường ĐHCT thực hiện việc nhận diện, ghi nhận, thống kê các TSTT phát sinh.

2. Xác định quyền sở hữu và tác giả/đồng tác giả đối với các TSTT phát sinh.

3. Phân loại TSTT và tiến hành các biện pháp bảo mật khi cần thiết.

4. Hỗ trợ xúc tiến việc xác lập quyền sở hữu, quyền tác giả/đồng tác giả của TSTT.

5. Xây dựng các quy trình, thủ tục, biểu mẫu quản lý các TSTT, trình Hiệu trưởng Trường ĐHCT ban hành để thực hiện.

6. Phối hợp với đơn vị khai thác thương mại TSTT nghiên cứu thống nhất triển khai các hoạt động thương mại.

7. Định kỳ rà soát, đánh giá, định giá các TSTT thuộc danh mục hiện hữu.

8. Tham mưu cho Ban Giám hiệu các phương án quản lý các TSTT hiệu quả.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị khai thác thương mại TSTT

Trung tâm Dịch vụ và Chuyển giao Công nghệ, Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Công nghệ trực thuộc Trường ĐHCT là các đơn vị khai thác, thương mại TSTT, thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Được toàn quyền chủ động trong việc xúc tiến thương mại các TSTT thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường ĐHCT.

2. Tham mưu cho Hiệu trưởng ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng văn bằng (li-xăng), hợp đồng góp vốn, hợp đồng liên doanh/liên kết bằng TSTT hoặc các hình thức thương mại TSTT từ nguồn lực Trường ĐHCT đầu tư.

3. Tham mưu cho Hiệu trưởng ký kết các hợp đồng hợp tác nghiên cứu để tạo lập TSTT mới.

4. Phối hợp cùng các đơn vị trực thuộc Trường ĐHCT phòng chống việc xâm phạm quyền SHTT trong mọi mặt hoạt động thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của tác giả

1. Không sử dụng các quyền SHTT của các chủ thể khác trong hoạt động của Trường ĐHCT, nếu chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu. Trong trường hợp vi phạm, tác giả phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và gánh chịu mọi thiệt hại có thể phát sinh cho Trường ĐHCT.

2. Ghi nhận kịp thời và đầy đủ về các TSTT mới phát sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao, theo các biểu mẫu tương ứng trong bộ mẫu khai thác TSTT. Tất cả các bản ghi nhận này được xem là thông tin mật của Trường ĐHCT cho đến khi Trường thông báo bằng văn bản về việc có thể công bố hoặc tiết lộ.

3. Tuân thủ các điều kiện, phương thức, thời điểm,... tiết lộ hoặc công bố TSTT mới phát sinh.

4. Thực hiện việc chuyển nhượng quyền tác giả đối với các TSTT do mình tạo ra hoặc tham gia tạo ra nhưng thuộc sở hữu của Trường ĐHCT hoặc của các chủ thể khác theo các nội dung trong quy định này hoặc theo các văn bản thỏa thuận khác.

5. Hỗ trợ đơn vị quản lý và khai thác thương mại TSTT mô tả các thông tin, dữ liệu cần thiết nhằm xúc tiến các hồ sơ, thủ tục xác lập quyền và khai thác quyền đối với các TSTT do mình tạo ra hoặc tham gia tạo ra và thuộc quyền sở hữu của Trường ĐHCT hoặc của chủ thể có liên quan.

6. Trong trường hợp muốn công bố sớm kết quả nghiên cứu khoa học có liên quan đến TSTT của Trường ĐHCT, tác giả phải được sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

7. Đóng góp ý kiến, giúp đơn vị quản lý và khai thác thương mại TSTT nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác thương mại TSTT.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ về khai thác TSTT của tác giả

1. Có quyền tiếp cận, sử dụng các TSTT của Trường ĐHCT khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Có quyền được hưởng các lợi ích phù hợp từ việc khai thác thương mại TSTT của Trường ĐHCT mà mình là tác giả hoặc đồng tác giả. Tùy theo từng trường hợp mà có thỏa thuận riêng với trường.

3. Trong trường hợp TSTT do tác giả tạo ra là một sáng chế cho Trường ĐHCT, việc sử dụng và khai thác sáng chế phải nhận được sự đồng ý bằng văn bản của trường.

4. Vẫn được giữ quyền nhân thân đối với các tác phẩm, sáng chế của mình khi không còn công tác tại Trường ĐHCT.

5. Đối với các bài báo khoa học được xác định thuộc quyền sở hữu của Trường ĐHCT, tác giả có thể chủ động đề xuất việc công bố trên các tạp chí nhưng phải nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của trường và phải ghi rõ địa chỉ công tác là Trường ĐHCT trong tác phẩm của mình. Tuyệt đối không được tiết lộ, chuyển giao các TSTT của Trường ĐHCT khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của trường.

6. Sau khi chính thức nghỉ việc tại Trường ĐHCT, tác giả vẫn được hưởng thù lao từ việc khai thác các TSTT do Trường sở hữu hoặc đồng sở hữu; trừ khi giữa trường và chủ thể liên quan hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 15. Sự chuyển giao TSTT giữa Trường ĐHCT với tác giả

1. Trong trường hợp Trường ĐHCT thông báo không xác lập hoặc từ bỏ quyền sở hữu của Trường đối với một TSTT được tạo ra. Các đơn vị trực thuộc trường hoặc tác giả có thể yêu cầu trường chuyển nhượng miễn phí lại TSTT đó cho mình.

2. Trường ĐHCT có thể yêu cầu tác giả chuyển nhượng TSTT do tác giả là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu với điều kiện thương mại hợp lý.

3. Các đơn vị trực thuộc Trường ĐHCT hoặc tác giả đồng ý cấp phép sử dụng không độc quyền và vô thời hạn các TSTT vào mục đích nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực tại trường.

4. Các đơn vị trực thuộc Trường ĐHCT hoặc tác giả đang làm việc tại trường không chuyển giao các TSTT cho đối tác thứ ba nếu việc chuyển giao đó có thể ảnh hưởng đến lợi ích của trường, trừ khi có sự thỏa thuận bằng văn bản với trường hoặc pháp luật liên quan có quy định khác.

Điều 16. Các công nghệ hạn chế hoặc cấm chuyển giao

Đơn vị quản lý và đơn vị khai thác TSTT có trách nhiệm xác định các công nghệ được chuyển giao có bị hạn chế hoặc cấm chuyển giao được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật Chuyển giao công nghệ, bao gồm:

1. Hạn chế chuyển giao một số công nghệ nhằm mục đích sau đây:

- Bảo vệ lợi ích quốc gia;
- Bảo vệ sức khỏe con người;
- Bảo vệ giá trị văn hoá dân tộc;
- Bảo vệ động vật, thực vật, tài nguyên, môi trường;
- Thực hiện quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Công nghệ cấm chuyển giao:

- Công nghệ không đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- Công nghệ tạo ra sản phẩm gây hậu quả xấu đến phát triển kinh tế - xã hội và ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
- Công nghệ không được chuyển giao theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 17. Quy tắc bảo mật TSTT

1. Khi có TSTT mới phát sinh được tạo ra, tác giả phối hợp với đơn vị quản lý TSTT tiến hành ghi nhận và xử lý. Tất cả các văn bản liên quan đến việc ghi nhận, xử lý TSTT mới phát sinh được xem là tài liệu bí mật của Trường ĐHCT.

2. Các tài liệu phải được đánh dấu bằng ký hiệu “Thông tin bí mật” bằng màu đỏ, đặt ở góc trên, bên phải của tài liệu và được lưu giữ tại đơn vị quản lý TSTT.

3. Những tài liệu đã được xử lý và xác nhận là thông tin mật của Trường ĐHCT sẽ được lưu giữ và bảo mật theo “Quy định bảo vệ bí mật Nhà nước và Danh mục tài liệu, vật mang bí mật Nhà nước của Trường ban hành ngày 26/3/2015”.

4. Trong trường hợp các đồng sở hữu TSTT với Trường ĐHCT muốn công bố hoặc tiết lộ, phải nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của trường thì mới có thể công bố hoặc tiết lộ.

CHƯƠNG V. PHÂN BỐ LỢI ÍCH TỪ CÁC TSTT

Điều 18. Các hình thức khai thác TSTT

Việc khai thác TSTT bao gồm nhưng không giới hạn ở các hình thức:

- Công bố TSTT;
- Chuyển nhượng quyền TSTT cho chủ thể khác;
- Áp dụng, khai thác TSTT trong quy trình tác nghiệp, kinh doanh, sản xuất của Trường ĐHCT;
- Sử dụng quyền SHTT để góp vốn, liên doanh, liên kết;
- Cấp văn bằng (li-xăng) cho các đối tượng có nhu cầu;
- Chuyển giao công nghệ;
- Chuyển nhượng, cho, tặng.

Điều 19. Phân bổ thu nhập và lợi ích từ việc khai thác các TSTT

1. Phân chia thu nhập từ những TSTT là sản phẩm của những đề tài, dự án sử dụng kinh phí của ngân sách Nhà nước, sau khi đã trừ các chi phí khác (nếu có) như đăng ký bản quyền, tìm kiếm đối tác ký kết hợp đồng chuyển giao, phân chia lợi nhuận cho cơ quan chủ quản cấp kinh phí (theo tỉ lệ đã thỏa thuận trong qui định hoặc hợp đồng,...), việc hưởng thu nhập và lợi ích từ việc khai thác các TSTT được tính như sau:

Lợi nhuận từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ:

- Tác giả/đồng tác giả: Hưởng 50% tổng giá trị.
- Đơn vị trực tiếp quản lý CCVC-NLĐ, người học: Hưởng 25% tổng giá trị.

- Trường Đại học Cần Thơ: Hưởng 25% tổng giá trị.

Lợi nhuận từ việc thương mại hóa (Trường ĐHCCT có hỗ trợ công nghệ để kiểm tra, nhân rộng kết quả nghiên cứu khoa học cho tác giả để tạo ra sản phẩm thương mại ngoài thị trường hay không?) **các sản phẩm do sử dụng nguồn lực của Trường ĐHCCT để sản xuất** (trong 10 năm):

- Tác giả/đồng tác giả: Hưởng 40% tổng giá trị.
- Đơn vị trực tiếp quản lý CCVC-NLĐ, người học: Hưởng 10% tổng giá trị.
- Trường Đại học Cần Thơ: Hưởng 50% tổng giá trị.

2. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận của nhóm tác giả tương ứng với tỷ lệ đóng góp của từng tác giả mà nhóm tác giả đã tự thỏa thuận bằng văn bản.

3. Đối với các TSTT tạo ra từ hợp tác nghiên cứu, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh có nhiều chủ sở hữu, thì thu nhập hoặc lợi nhuận phát sinh sẽ được phân chia dựa theo tỷ lệ sở hữu của mỗi đồng sở hữu, trừ khi giữa các bên có thỏa thuận khác.

4. Các vấn đề khác liên quan đến việc khai thác và phân bổ lợi ích từ TSTT sẽ do Hiệu trưởng Trường ĐHCCT quyết định theo từng trường hợp cụ thể.

CHƯƠNG VI. THỰC THI QUYỀN SHTT

Điều 20. Quyền tự bảo vệ quyền SHTT

Quyền SHTT là quyền hợp pháp đối với các TSTT. Để được bảo hộ, trước hết đơn vị quản lý và đơn vị khai thác thương mại TSTT, tác giả cần phải tiến hành các thủ tục xác lập quyền. Trong các loại TSTT, có đối tượng cần phải đăng ký mới được xác lập quyền như: sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng. Có đối tượng tự xác lập quyền không cần đăng ký như: tên thương mại, bí mật kinh doanh, quyền tác giả và quyền liên quan.

Để bảo vệ quyền SHTT, chủ thể quyền có thể thực hiện quyền tự bảo vệ hoặc ủy quyền cho đại diện SHTT (là một dịch vụ do tổ chức hoặc cá nhân) thực hiện nhằm đại diện cho chủ thể quyền bảo vệ quyền lợi hợp pháp, yêu cầu các cơ quan thực thi xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT bằng các biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự, hoặc yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất, nhập khẩu để phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi xuất, nhập khẩu hàng hoá xâm phạm quyền theo các Điều 202, 211, 212, 216 và 217 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG VII. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy chế về quản lý hoạt động SHTT được khen thưởng theo quy định của pháp luật;

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy chế về quản lý hoạt động SHTT tùy theo tính chất và mức độ có thể bị xử lý kỷ luật hoặc chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII. CÁC ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Các điều khoản thi hành

1. Mọi tác giả đang làm việc, học tập, nghiên cứu,... tại Trường ĐHCT phải được biết các thông tin liên quan đến mình trong quy định này trước khi ký hợp đồng, thỏa thuận, hợp tác với trường hoặc các tổ chức đơn vị bên ngoài trường.

2. Phòng Quản lý Khoa học, Trung tâm Dịch vụ và Chuyển giao công nghệ, Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Công nghệ có trách nhiệm tập hợp và ghi nhận các TSTT thuộc quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường ĐHCT.

3. Các tranh chấp về SHTT trong nội bộ được ưu tiên xử lý theo tinh thần thỏa thuận, hòa giải. Nếu chưa được giải quyết được sẽ áp dụng theo các trình tự, thủ tục pháp lý có liên quan hiện hành.

4. Trong quá trình thực hiện, quy định sẽ được xem xét, sửa đổi và bổ sung cho phù hợp thực tiễn của Trường ĐHCT hoặc theo sự bổ sung hoàn thiện của pháp luật liên quan.

5. Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và được thay thế cho các văn bản liên quan do Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ ban hành trước đây./.

HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn